ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN TRÀO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 85 /BC-UBND	*Tân Trào, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

A .KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Số liệu tính đến thời điểm 20/12/2023)

Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ -UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân Huyện Thanh Miện. "Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023";

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Tân Trào họp ngày 04 tháng 1 năm 2023, về việc phê chuẩn dự toán và phân bổ dự toán cho các Ban ngành năm 2023;

Uỷ ban nhân dân xã Tân Trào báo cáo kết quả thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023 cụ thể như sau:

I. PHẦN THU

TT	NỘI DUNG	SỐ DỰ TOÁN (đồng)	SỐ THỰC HIỆN (đồng)	Tỷ lệ %
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NĂM**	**18.086.236.771**	**16.876.164.026**	***93,31%***
I	**CÁC KHOẢN THU HƯỞNG 100%**	**124.000.000**	**1.647.239.091**	***1328,42%***
1	*Thu phí, lệ phí*	*17.000.000*	*16.933.400*	*99,61%*
2	*Thu từ quỹ đất công ích và quỹ đất công*	*75.000.000*	*151.930.760*	*202,57%*
3	*Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp*			
4	*Thu phạt, tịch thu theo quy định*	-	*6.650.000*	
5	*Đóng góp của nhân dân theo quy định*			
6	*Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân*			
7	*Thu kết dư ngân sách năm trước*			
8	*Thu khác*	*32.000.000*	*1.471.724.931*	*4599,14%*
II	**CÁC KHOẢN THU HƯỞNG THEO TỶ LỆ %**	**3.196.200.000**	**462.888.164**	***14,48%***
1	**Các khoản thu phân chia**	**196.200.000**	**353.508.537**	***180,18%***
1.1	*Thuế thu nhập cá nhân*	*38.400.000*	*85.396.023*	*222,39%*
1.2	*Thuế đất phi nông nghiệp*	*21.000.000*	*34.999.890*	*166,67%*
1.3	*Thuế môn bài từ cá nhân hộ kinh doanh*	*10.000.000*	*8.200.000*	*82,00%*
1.4	*Lệ phí trước bạ nhà, đất*	*50.000.000*	*42.391.536*	*84,78%*
1.5	*Thuế giá trị gia tăng*	*76.800.000*	*182.521.088*	*237,66%*
2	**Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh**	**3.000.000.000**	**109.379.627**	***3,65%***
2.1	*Thu tiền sử dụng đất*	*3.000.000.000*	*109.379.627*	*3,65%*
-	*Đất được nhà nước giao (Xã 15%)*	*3.000.000.000*	*46.355.627*	*1,55%*
-	*Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đấ*	-	*63.024.000*	

III	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**4.628.877.771**	**4.628.877.771**	**100,00%**
IV	**THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**10.137.159.000**	**10.137.159.000**	***100,00%***
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	***4.687.852.000***	***4.687.852.000***	***100,00%***
2	***Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên***	***5.449.307.000***	***5.449.307.000***	***100,00%***

II PHẦN CHI

TT	NỘI DUNG CHI NGÂN SÁCH	SỐ DỰ TOÁN (Đồng)	SỐ THỰC HIỆN (Đồng)	*Tỷ lệ %*
A.	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**18.086.236.771**	**12.313.742.824**	***68,08%***
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**8.819.710.000**	**6.286.065.327**	***71,27%***
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**8.819.710.000**	**6.286.065.327**	***71,27%***
1.1	Công trình trường học	5.753.656.000	4.253.656.000	*73,93%*
1.2	Trạm Y tế			
1.3	Trụ sở, Hội trường UBND xã	139.994.000	139.994.000	
1.4	Giao thông	2.000.000.000	1.000.000.000	*50,00%*
1.5	Nghĩa trang Liệt sỹ			
1.6	Các công trình khác (ao bơi, nhà văn hóa…)	926.060.000	892.415.327	*96,37%*
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN:**	**5.975.324.394**	**5.700.534.597**	***95,40%***
1	**Chi quân sự, công an**	**598.729.348**	**597.432.560**	***99,78%***
1.1	Chi Công tác Quân sự	324.149.748	322.852.960	*99,60%*
1.2	Chi an ninh trật tự	274.579.600	274.579.600	*100,00%*
2	**Chi sự nghiệp Y tế**	**301.073.000**	**300.910.000**	***99,95%***
3	**Chi sự nghiệp văn hoá, văn nghệ**	**86.000.000**	**85.892.000**	***99,87%***
4	**Chi sự nghiệp thể thao**	**22.175.000**	**21.880.000**	***98,67%***
5	**Chi sự nghiệp đài truyền thanh**	**122.624.400**	**122.620.650**	***100,00%***
6	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**197.134.000**	**193.787.000**	***98,30%***
6.1	Sự nghiệp giao thông	22.376.000	22.376.000	*100,00%*
6.2	Sự nghiệp nông nghiệp, Chăn nuôi Thú y	135.180.000	132.741.000	*98,20%*
6.3	Sự nghiệp môi trường	29.578.000	29.470.000	***99,63%***
6.4	Chi sự nghiệp thuỷ lợi	10.000.000	9.200.000	***92,00%***
7	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**17.323.000**	**10.007.976**	***57,77%***
8	**Chi sự nghiệp xã hội**	**405.787.000**	**398.456.280**	***98,19%***
8.1	Hưu và trợ cấp hưu xã	362.787.000	355.475.000	*97,98%*
8.2	Hoạt động chính sách xã hội	30.000.000	29.995.760	*99,99%*
8.3	Khác	13.000.000	12.985.520	*99,89%*
9	**Chi hoạt động HĐND và UBND xã**	**2.548.836.460**	**2.350.138.059**	*92,20%*
9.1	Chi hoạt đông Hội đồng nhân dân xã	316.747.500	316.747.500	*100,00%*
9.2	Chi hoạt động Uỷ ban nhân dân	2.232.088.960	2.033.390.559	*91,10%*
10	**Chi hoạt động Đảng CSVN**	**718.534.758**	**666.152.644**	***92,71%***
11	**Chi hoạt động đoàn thể CT -XH**	**882.356.628**	**882.356.628**	***100,00%***

11.1	Chi hoạt động MTTQVN	322.511.710	322.511.710	*100,00%*
11.2	Chi hoạt động đoàn thanh niên	128.561.330	128.561.330	*100,00%*
11.3	Chi hoạt động hội liên hiệp phụ nữ	129.933.170	129.933.170	*100,00%*
11.4	Chi hoạt động hội nông dân	165.705.930	165.705.930	*100,00%*
11.5	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	135.644.488	135.644.488	*100,00%*
12	**Hỗ trợ đoàn thể xã hội khác**	**74.750.800**	**70.900.800**	***94,85%***
12.1	Chi hoạt động hội người cao tuổi	21.622.000	21.622.000	*100,00%*
12.2	Chi hoạt động hội khuyến học	14.728.000	10.878.000	*73,86%*
12.3	Chi hoạt động hội chữ thập đỏ	12.224.800	12.224.800	*100,00%*
12.4	Hội thanh niên xung phong	12.728.000	12.728.000	*100,00%*
12.5	Chi hỗ trợ hội nạn nhân chất độc da cam	12.728.000	12.728.000	*100,00%*
12.6	Các tổ chức khác	720.000	720.000	*100,00%*
III	**Nguồn cải cách tiền lương**	**3.291.202.377**	**327.142.900**	*9,94%*

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU - CHI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

1. Tổng thu ngân sách năm 2023 là 16.876.164.026 đồng đạt tỷ lệ 93,31 % so với kế hoạch năm.

1.1/ Nguồn thu chủ yếu là nguồn thu chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang năm 2023, thu khác ngân sách, thuế thu nhập cá nhân, thuế đất phi nông nghiệp, thuế giá trị gia tăng các chỉ tiêu này cơ bản đạt và vượt so với kế hoạch năm.

1.2/ Các khoản thu hưởng 100% trên địa bàn là 1.647.239.091 đồng đạt 1.1.328,42% so với kế hoạch của năm nguồn thu chủ yếu là nguồn thu khác số tiền 1.471.724.931 đồng (tiền nộp phạt công trình điểm hạ tầng dân cư thôn Ngọc Lập và thu tiền sử dụng cột phát sóng trên địa bàn xã).

1.3/ Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ % chỉ đạt 14,48% trong đó chủ yếu do không có nguồn thu từ đấu giá đất nguyên nhân do tỷ lệ % về xã thấp và tỷ lệ trúng đấu giá thấp (42 lô đất tại điểm dân cư thôn An Xá mới đấu giá được 3 lô). Chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất mới đạt 3,65%. Các chỉ tiêu đạt kết quả cao như thuế thu nhập cá nhân đạt 222,39%, thuế đất phi nông nghiệp đạt 166,67%, thuế giá trị gia tăng đạt 237,66%. Chỉ tiêu thuế môn bài từ các hộ kinh doanh mới đạt 82%, lệ phí trước bạ nhà đất đạt 84,78%.

2. Tổng chi ngân sách năm là 12.313.642.824 đồng đạt 68,08 % so với kế hoạch năm trong đó chi xây dựng cơ bản là 6.286.065.327 đồng đạt 71,27 % so với kế hoạch năm (trong đó nguồn cấp trên hỗ trợ là 4.253.656.000 đồng, tiền chuyển nguồn XDCB là 566.054.000 đồng, thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất là 109.379.627 đồng, tiền tăng thu ngân sách xã năm 2023 trả nợ XDCB là 420.000.000 đồng. Chi thường xuyên là 5.700.534.597 đạt 95,4% (trong đó nguồn cấp trên hỗ trợ là 195.651.000 đồng). Khoản chi này đảm bảo chi trả chế độ con người như lương, phụ cấp, BHXH, BHYT và các khoản chi thường xuyên khác phục vụ ổn định nhiệm vụ của địa phương. Tỷ lệ chi đạt thấp do tỷ lệ chi XDCB thấp và nguồn thực hiện cải cách tiền lương với số tiền 3.291.202.377 đồng thực hiện được 327.142.900 đạt 9,94% (do tăng lương cơ sở từ mức lương 1.490.000 lên 1.800.000 đồng).

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy- TT HĐND xã
- Lưu VP

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hưởng

1C23TKQ

00000076 1/20

0,05

Dự táon	###########
8.870.090.008	4.545.693.707
16.876.164.026	
(8.006.074.018)	
	###########
	14769000
	1747400
	16.622.508.026

1030207452

	-			
	5.180.882.000	268.425.000		
5.975.324.394		############		
12.619.889.506		############		5.253.656.000
306.146.682	202	3.566.054.000		139.994.000
5.449.307.000,00				426.060.000
		3.074.936.842		5.819.710.000
		############		3.000.000.000
				8.819.710.000
		8.819.710.000	6.285.409.327	
		5.253.656.743		
		############	**0,4466**	
4.942.651.999,80	Dự toán			16.876.164.026
837.021.394,00	chuyển nguồn		7.787.957.416,0000	2.964.059.477
138.523.000,00	dự phòng			1.100.000.000
195.650.257,00	cấp trên bs	5.975.324.394		
6.113.846.650,80				
(138.522.256,80)				12.812.104.549
-118.049.099				
198.698.401				

342.912.700	
134.894.770	
123.059.100	
171.672.460	
133.738.580	
906.277.610	939138098
914.483.698	32.860.488
(8.206.088,00)	

2.964.059.477

253